

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý II năm 2025:

☒ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

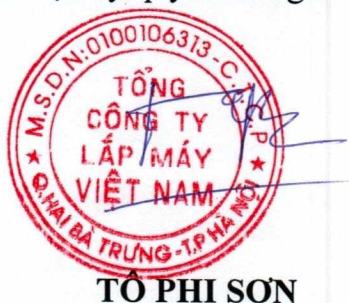
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý II năm 2025.



TÔ PHI SƠN



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II Năm 2025

Hà Nội, Tháng 7 năm 2025

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.111.805.546.444	4.760.179.231.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.178.423.824.651	2.908.659.781.221
111	1. Tiền		1.322.860.324.651	1.471.159.781.221
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.855.563.500.000	1.437.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.702.895.386.604	1.571.729.045.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.280.004.159.682	1.285.630.281.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	836.076.363.753	712.684.462.960
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	358.178.701.870	359.312.856.281
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	420.532.821.649	423.985.035.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.191.896.660.350)	(1.209.883.590.831)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	197.867.366.922	161.544.766.338
141	1. Hàng tồn kho		197.867.366.922	161.544.766.338
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.618.968.267	118.245.638.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	638.218.913	685.799.441
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.843.521.847	47.294.782.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	24.137.227.507	70.265.056.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.412.115.244	696.668.405.260
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		585.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	585.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		69.720.228.083	67.877.670.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	56.755.710.250	54.680.174.316
222	- Nguyên giá		433.071.048.769	427.739.809.859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376.315.338.519)	(373.059.635.543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.285.274.112	2.505.252.292
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.234.376.796)	(1.014.398.616)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.679.243.721	10.692.243.723
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.786.484.491)	(1.773.484.489)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	11.967.756.846	13.120.334.922
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.160.206.674)	(44.007.628.598)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	36.186.356.414	35.609.189.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.186.356.414	35.609.189.360
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	450.618.465.163	453.588.459.589
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(119.061.714.258)	(116.091.719.832)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		96.334.308.738	117.730.751.058
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	94.024.068.738	115.420.511.058
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.777.217.661.688	5.456.847.636.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.719.038.412.968	4.459.648.220.309
310	I. Nợ ngắn hạn		5.603.361.828.837	4.022.309.008.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.104.916.468.618	1.457.169.239.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	258.016.364.333	319.350.772.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	37.896.395.373	1.004.032.467
314	4. Phải trả người lao động		119.937.863.156	86.529.330.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.442.919.587.885	782.620.965.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		743.341.460	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	173.925.052.096	197.014.083.698
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	871.596.505.294	952.739.379.406
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		536.126.654.209	167.535.646.441
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.283.596.413	57.602.216.891
330	II. Nợ dài hạn		115.676.584.131	437.339.211.712
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		13.420.036.655	13.714.796.931
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	758.429.980	1.108.474.582
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		100.346.230.657	421.364.053.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.058.179.248.720	997.199.416.405
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.058.453.741.160	997.473.908.845
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.083.256.395	102.025.238.585
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.109.444.765	98.187.630.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.231.707.294	3.972.157.775
421b	LNST chưa phân phối năm nay		72.877.737.471	94.215.472.485
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.777.217.661.688	5.456.847.636.714

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	705.500.247.930	1.691.223.973.880	3.026.756.640.070	3.335.195.880.512
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		705.500.247.930	1.691.223.973.880	3.026.756.640.070	3.335.195.880.512
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	683.505.358.295	1.634.981.887.593	2.961.014.041.766	3.224.091.774.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.994.889.635	56.242.086.287	65.742.598.304	111.104.106.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	72.156.826.573	57.828.032.026	91.953.851.936	90.535.578.799
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	64.692.358.728	32.898.005.220	90.994.345.885	75.454.981.888
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.330.929.133	23.054.436.160	33.679.215.605	45.607.488.270
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	6.636.013.458	57.403.977.886	7.220.702.012	67.009.256.555
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.823.344.022	23.768.135.207	59.481.402.343	59.175.446.534
31	11. Thu nhập khác	VI.6	559.484.308	600.002	14.631.833.132	600.002
32	12. Chi phí khác	VI.	157.954.264	2.256.537	1.235.498.004	26.963.661
40	13. Lợi nhuận khác		401.530.044	(1.656.535)	13.396.335.128	(26.363.659)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.224.874.066	23.766.478.672	72.877.737.471	59.149.082.875
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	-	267.503.598	-	267.503.598
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.224.874.066	23.498.975.074	72.877.737.471	58.881.579.277

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.877.737.471	59.149.082.875
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.641.259.234	4.923.780.964
03	- Các khoản dự phòng		32.556.249.010	59.396.191.025
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.254.557.770)	(45.620.073.127)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.257.918.938)	(28.334.201.829)
06	- Chi phí lãi vay		33.679.215.605	45.607.488.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.241.984.612	95.122.268.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.027.865.020.089)	(132.992.553.474)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.322.600.584)	63.784.929.071
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.286.820.600.885	(228.196.806.259)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.444.022.848	20.825.846.707
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.992.787.055)	(46.040.735.608)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(366.960.722)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.216.525.634)	(8.689.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		286.742.714.261	(236.186.151.385)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.361.238.910)	(829.591.818)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.134.154.411	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.496.243.316	20.834.643.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.269.158.817	20.005.051.526
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.397.711.206	2.211.330.913.157
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.183.540.585.318)	(2.298.027.641.707)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(350.044.602)	(350.044.602)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.221.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.511.139.714)	(87.046.773.152)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		235.500.733.364	(303.227.873.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.908.659.781.221	2.664.675.711.135
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.263.310.066	29.387.911.247
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	3.178.423.824.651	2.390.835.749.371

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 124, phố Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 797.261.040.000 VND; tương đương 797.261.040 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	776.566.561	792.779.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.322.083.758.090	1.470.367.001.409
Các khoản tương đương tiền	1.855.563.500.000	1.437.500.000.000
	3.178.423.824.651	2.908.659.781.221

chỉ chủ us n

Tại 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.855.563.500.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	49.498.345.589	(25.316.253.171)	49.498.345.589	(25.051.921.334)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	(5.756.436.403)	8.492.667.900	(5.414.118.433)
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.474.816.768)	6.990.040.928	(2.552.802.901)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(66.425.520.299)	271.222.251.568	(63.719.052.696)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.908.271.421)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	(5.749.017.152)	7.002.100.000	(2.676.772.197)
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(159.882.886)	1.100.135.974	(155.792.386)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(28.832.055.556)
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	(7.587.613.084)	37.785.837.458	(7.957.480.936)
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(27.319.940.788)	248.959.582.264	(27.320.745.802)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(34.879.229)	2.165.892.592	(35.684.243)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(7.486.024.856)	16.169.971.505	(7.486.024.856)
- Cty CP BV Invest	86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	569.680.179.421	(119.061.714.258)	569.680.179.421	(116.091.719.832)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- BDH DA	207.035.102.690	(194.351.387.399)	206.708.530.074	(194.351.387.399)
Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC				
- CN TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	805.141.105.207	-	646.405.216.466	-
- CT TNHH DOOSAN ENERBILITY VN (VA 2)	91.390.510.000	-	105.786.430.600	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	875.838.728.770	-	22.736.154.702	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	53.287.199.274	(53.287.199.274)	57.577.434.335	(57.577.434.335)
- Phải thu khách hàng khác	247.311.513.741	(102.905.772.409)	246.416.515.576	(108.905.772.409)
	<u>2.280.004.159.682</u>	<u>(350.544.359.082)</u>	<u>1.285.630.281.753</u>	<u>(360.834.594.143)</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>19.649.402.061</u>	<u>(7.874.306.487)</u>	<u>21.667.867.633</u>	<u>(7.874.306.487)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- BDH Dự án NĐ Vũng Áng - TCT XLSH	46.731.011.731	-	46.716.011.731	-
- CTCP Kỹ thuật Văn Phú	51.334.142.624	-	-	-
- TBEA Hengyang Transformer Co., Ltd	72.035.189.892	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	212.223.431.765	(124.170.887.212)	212.215.863.488	(126.361.241.617)
	<u>836.076.363.753</u>	<u>(124.170.887.212)</u>	<u>712.684.462.960</u>	<u>(126.361.241.617)</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>46.794.821.332</u>	<u>(29.631.019.786)</u>	<u>48.204.614.946</u>	<u>(35.105.842.355)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

30/06/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND
- CTCP Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)		92.068.569.933	(92.068.569.933)
- CTCP Lilama 45.3	24.490.124.044	(24.490.124.044)		25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)		227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)		13.973.308.000	(13.973.308.000)
	358.178.701.870	(358.178.701.870)		359.312.856.281	(359.312.856.281)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan					
	116.558.693.977	(116.558.693.977)		117.692.848.388	(117.692.848.388)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

30/06/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-		200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)		6.596.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	291.623.015.323	(282.483.703.644)		282.396.339.701	(278.849.832.853)
- Tạm ứng	10.996.631.389	-		9.761.097.962	-
- Ký quỹ	26.000.000	-		26.000.000	-
- Phải thu khác	114.555.186.737	(73.387.020.342)		125.004.609.226	(81.393.077.737)
	420.532.821.649	(359.002.712.186)		423.985.035.089	(363.374.898.790)
b) Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ	585.000.000	-		8.742.000.000	-
	585.000.000	-		8.742.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan					
	101.812.627.085	(96.426.786.965)		96.868.596.762	(96.426.786.965)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

7 . HÀNG TỒN KHO

30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND
Nguyên vật liệu	13.639.766.046	-		1.297.321.725	-
Công cụ, dụng cụ	2.178.967.413	-		2.289.503.568	-
CP SXKD dở dang	182.048.633.463	-		157.957.941.045	-
	197.867.366.922	-		161.544.766.338	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.186.356.414	35.609.189.360
- Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc tại Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	36.186.356.414	35.609.189.360
	36.186.356.414	35.609.189.360

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.151.503.306	427.739.809.859
- Mua trong kỳ	-	-	5.211.738.910	119.500.000	-	5.331.238.910
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	17.533.699.197	315.494.753.275	7.308.340.775	5.151.503.306	433.071.048.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.992.436.747	14.014.458.053	292.644.956.795	6.746.038.916	4.661.745.032	373.059.635.543
- Khấu hao trong kỳ	1.186.287.479	649.465.683	1.176.662.576	100.449.738	142.837.500	3.255.702.976
Số dư cuối kỳ	56.178.724.226	14.663.923.736	293.821.619.371	6.846.488.654	4.804.582.532	376.315.338.519
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.590.315.469	3.519.241.144	17.638.057.570	442.801.859	489.758.274	54.680.174.316
Tại ngày cuối kỳ	31.404.027.990	2.869.775.461	21.673.133.904	461.852.121	346.920.774	56.755.710.250

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 308.125.250.313 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.519.650.908	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	<u>3.519.650.908</u>	<u>3.519.650.908</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.014.398.616	1.014.398.616
- Trích khấu hao	219.978.180	219.978.180
Số dư cuối kỳ	<u>1.234.376.796</u>	<u>1.234.376.796</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.505.252.292	2.505.252.292
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.285.274.112</u>	<u>2.285.274.112</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.868.049.000</u>	<u>12.465.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.773.484.489	1.773.484.489
- Khấu hao trong kỳ	-	13.000.002	13.000.002
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.786.484.491</u>	<u>1.786.484.491</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	94.564.511	10.692.243.723
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>81.564.509</u>	<u>10.679.243.721</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	<u>57.127.963.520</u>	<u>57.127.963.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	44.007.628.598	44.007.628.598
- Khấu hao trong kỳ	1.152.578.076	1.152.578.076
Số dư cuối kỳ	<u>45.160.206.674</u>	<u>45.160.206.674</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.120.334.922	13.120.334.922
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.967.756.846</u>	<u>11.967.756.846</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	288.428.229	258.799.166
Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	48.705.396	69.571.851
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen NEOM	37.613.634	105.829.165
Chi phí trả trước Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	54.166.667	-
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen H2GS	209.304.987	251.599.259
	638.218.913	685.799.441
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng	80.475.000.000	84.825.000.000
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.909.879.185	3.167.350.005
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	2.896.805.403	1.603.894.404
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	4.247.441.969	11.823.315.580
Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	1.291.705.053	4.085.509.584
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	2.709.116.032	9.427.697.032
Chi phí trả trước dài hạn dự án Thép xanh H2GS	299.454.611	246.042.936
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	194.666.485	241.701.517
	94.024.068.738	115.420.511.058

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lilama 18	48.373.699.066	48.373.699.066	188.894.203.525	188.894.203.525
- Hamon Research-Cottrell GmbH	162.851.322.405	162.851.322.405	158.309.775.482	158.309.775.482
- Công ty Cổ phần FECON	67.641.958.895	67.641.958.895	118.508.326.678	118.508.326.678
- Phải trả các đối tượng khác	826.049.488.252	839.897.518.717	991.456.933.916	991.456.933.916
	1.104.916.468.618	1.118.764.499.083	1.457.169.239.601	1.457.169.239.601
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	243.715.931.835	243.715.931.835	358.060.519.339	358.060.519.339

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	45.372.398.525	533.186.375	89.476.107.142	7.193.759.863	453.260.244	37.896.395.373
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	2.017.213.700	273.320.888	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.148.750.506	310.331.930	-	366.960.722	23.205.379.298	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	160.514.162	2.040.223.641	2.679.311.000	478.573.197	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.765.024.656	4.765.024.656	-	-
Các loại thuế khác	14.768	-	49.924.543	49.924.543	14.768	-
	70.265.056.611	1.004.032.467	98.348.493.682	15.328.301.672	24.137.227.507	37.896.395.373

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA - Dự án NEOM	31.316.436.376	118.588.801.738
- Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L. (Dự án Hydrogen H2GS)	16.150.290.408	113.681.123.283
- BQLDA truyền tải điện - Chi nhánh TCT truyền tải điện QG	52.257.453.011	-
- BQLDA các công trình điện miền Trung - Chi nhánh TCT truyền tải điện QG (trạm 500kV Pleiku 2)	32.799.330.472	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.866.656.986
- Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh	33.185.000.000	-
- Các đối tượng khác	51.441.197.080	46.214.190.824
	258.016.364.333	319.350.772.831

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	693.823.757	1.007.395.207
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	1.243.124.560.777	60.073.449.364
- Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom	447.074.364.779	280.124.783.107
- Công trình Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	586.573.823.299	300.348.067.483
- Chi phí phải trả khác	165.453.015.273	141.067.269.926
	2.442.919.587.885	782.620.965.087

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.118.220.700	1.499.032.100
- Bảo hiểm xã hội	843.397.929	819.587.725
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	330.882.625	349.103.625
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	162.316.842.500	157.790.201.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.991.608.342	36.232.059.248
	173.925.052.096	197.014.083.698
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	613.529.993	632.261.151

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	952.039.290.202	952.039.290.202	1.102.397.711.206	1.183.540.585.318	870.896.416.090	870.896.416.090
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	669.619.301.702	669.619.301.702	619.885.722.126	742.313.909.356	547.191.114.472	547.191.114.472
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	139.285.691.547	139.285.691.547	260.201.626.038	231.741.079.826	167.746.237.759	167.746.237.759
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	99.421.930.067	99.421.930.067	63.422.289.104	118.761.511.932	44.082.707.239	44.082.707.239
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	35.652.945.276	35.652.945.276	133.822.495.708	57.599.084.364	111.876.356.620	111.876.356.620
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	8.059.421.610	8.059.421.610	25.065.578.230	33.124.999.840	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
	952.739.379.406	952.739.379.406	1.102.747.755.808	1.183.890.629.920	871.596.505.294	871.596.505.294
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	1.808.563.786	1.808.563.786	-	350.044.602	1.458.519.184	1.458.519.184
	1.808.563.786	1.808.563.786	-	350.044.602	1.458.519.184	1.458.519.184
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(350.044.602)	(350.044.602)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.108.474.582	1.108.474.582			758.429.980	758.429.980

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong kỳ trước	-	-	58.881.579.277	58.881.579.277
Phân phối lợi nhuận	-	16.161.623.514	(28.171.150.014)	(12.009.526.500)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	102.025.238.585	98.730.483.852	998.016.762.437
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845
Lãi trong kỳ này	-	-	72.877.737.471	72.877.737.471
Phân phối lợi nhuận	-	17.058.017.810	(28.955.922.966)	(11.897.905.156)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	119.083.256.395	142.109.444.765	1.058.453.741.160

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 222/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.058.017.810
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.351.905.156
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	546.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 3,5% vốn điều lệ) (*)	27.904.136.400

(*) Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	71.521.865,58	49.760.112,41
- Đồng Euro (EUR)	1.798.034,50	1.796.540,98

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.014.126.824.346	3.308.413.471.207
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.629.815.724	26.782.409.305
	3.026.756.640.070	3.335.195.880.512
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	28.784.697.271	14.963.467.061

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.933.238.296.534	3.196.836.555.694
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	27.775.745.232	27.255.218.640
	2.961.014.041.766	3.224.091.774.334

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.022.798.468	20.615.801.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.235.120.470	7.718.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.441.375.228	16.581.303.843
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.254.557.770	45.620.073.127
	91.953.851.936	90.535.578.799
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	19.673.891.950	9.209.796.991

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.679.215.605	45.607.488.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	48.900.166.213	12.157.204.900
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	8.355.834.546	17.630.834.309
Chi phí tài chính khác	59.129.521	59.454.409
	90.994.345.885	75.454.981.888

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.460.600	120.128.630
Chi phí nhân công	18.836.393.195	17.628.118.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.716.657.943	1.793.947.513
Thuế, phí, lệ phí	1.850.347.216	1.919.330.149
Chi phí dự phòng	(23.372.770.601)	39.844.733.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.178.591.544	3.598.658.882
Chi phí khác bằng tiền	1.929.022.115	2.104.339.154
	7.220.702.012	67.009.256.555

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình	8.399.360.824	-
Tiền phạt thu được	6.170.542.256	-
Thu nhập khác	61.930.052	600.002
	14.631.833.132	600.002

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.877.737.471	59.149.082.875
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	78.613.980.194	57.811.564.887
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(5.736.242.723)	1.337.517.988
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	1.211.993.672	24.707.061
- Các khoản chi phí không được trừ	1.211.993.672	24.707.061
Các khoản điều chỉnh giảm	(74.089.731.143)	(68.630.521.895)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.235.120.470)	(7.718.400.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(24.819.843.199)	-
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này	(13.877.306.477)	(1.735.587.741)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(21.157.460.997)	(59.176.534.154)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(9.456.731.959)
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.736.242.723	(10.794.249.947)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(5.736.242.723)	1.337.517.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	267.503.598

VIII . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	28.784.697.271	14.963.467.061
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.812.912.779	2.367.899.765
Công ty Cổ phần Lilama 5	143.923.227	229.217.986
Công ty Cổ phần Lilama 7	72.644.581	752.685.658
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	144.208.076	341.401.665
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	292.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	76.836.480	74.838.400
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	214.377.918	791.264.337
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.289.786.251	3.450.939.098
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.310.438.906	6.955.220.152
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.427.569.053	
Mua hàng hóa, dịch vụ	483.935.095.744	719.813.503.421
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.681.738.031	22.200.988.674
Công ty Cổ phần Lilama 7	4.698.470.719	20.721.086.572
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	5.159.693.195	14.433.288.341
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.891.686.263	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.191.381.814	17.730.338.467
Công ty Cổ phần Lilama 10	244.437.313.279	299.962.449.364
Công ty Cổ phần Lilama 18	134.868.142.866	342.715.429.409
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	41.997.569.577	2.049.922.594
Cổ tức và lợi nhuận được chia	14.288.051.830	3.560.400.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	8.947.451.830	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.340.600.000	3.560.400.000
Lãi cho vay	5.385.840.120	5.649.396.991
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.250.566.242	4.459.854.801
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.135.273.878	1.189.542.190

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.649.402.061	21.667.867.633
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	676.645.868	1.323.990.184
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.382.686.724	4.382.686.724
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	155.108.571	155.108.571
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 10	229.156.513	33.462.999
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	1.438.531.050
Công ty Cổ phần Lilama 5	7.538.358	221.162.223
Công ty Cổ phần Lilama 7	24.553.943	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	77.760.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	2.466.202	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	536.585.082	536.585.082
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.044.923.842	10.044.923.842
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	19.440.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	46.794.821.332	48.204.614.946
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.363.803.005	35.363.803.005
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Phải thu về cho vay	116.558.693.977	117.692.848.388
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	92.068.569.933
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.490.124.044	25.624.278.455
Phải thu khác	101.812.627.085	96.868.596.762
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	27.815.187
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	81.130.957.310	76.880.391.068
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	17.549.681.575	16.414.407.697
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	5.304.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	408.690.410
Phải trả người bán ngắn hạn	243.715.931.835	358.060.519.339
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.440.121.025	14.037.419.431
Công ty Cổ phần Lilama 5	33.472.476.603	27.691.246.047
Công ty Cổ phần Lilama 7	2.060.203.266	2.952.773.216
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.243.869.577	20.661.899.134
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.751.969.329	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.659.521.849	10.522.789.822
Công ty Cổ phần Lilama 10	81.963.427.120	25.790.216.324
Công ty Cổ phần Lilama 18	48.373.699.066	188.894.203.525
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.694.824.377	45.469.464.370
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	26.878.500.745	19.863.188.592

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác	613.529.993	632.261.151
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	22.297.430
Công ty Cổ phần Lilama 7	70.293.760	37.943.040
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	22.226.400	36.154.944
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.046.528	17.046.528
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
Công ty Cổ phần Lilama 18	392.706.304	397.373.536
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	77.688.672
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý II năm 2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý II năm 2025, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

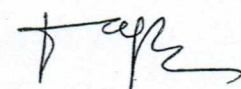
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng